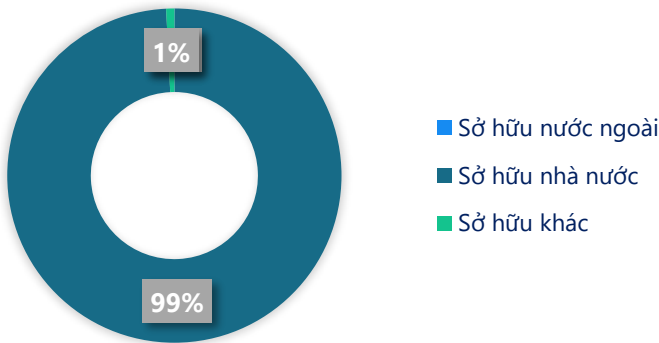


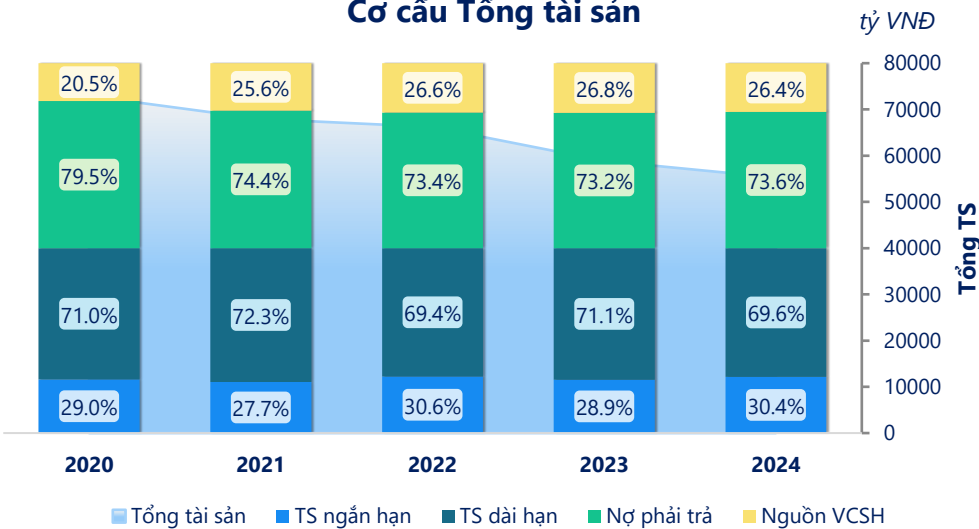
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		20,250		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,000		
SL cổ phiếu LH		1,123,468,046		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,155		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		14,653		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		22,750		
P/E		-25.3		
EPS		-802		
	YTD	1T	3T	6T
PGV		6.0%	-3.1%	-18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PGV** năm 2024 đạt **55,267** tỷ đồng, giảm **6.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

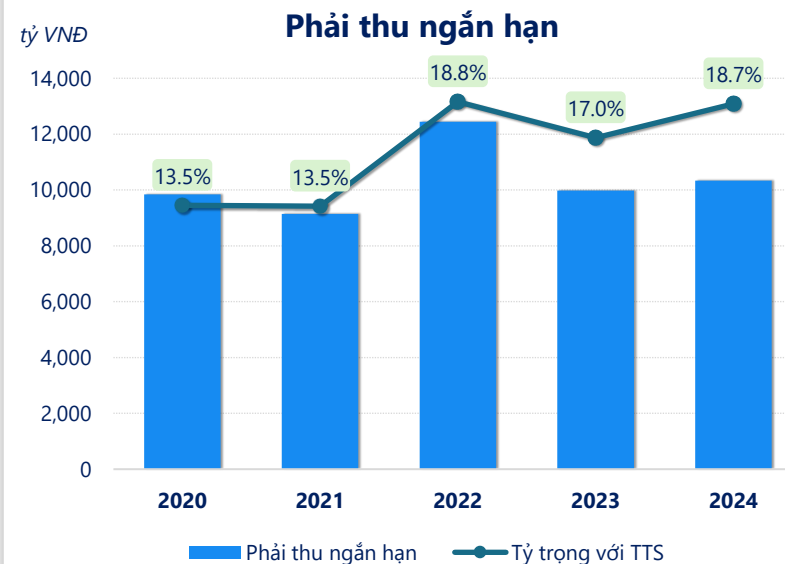
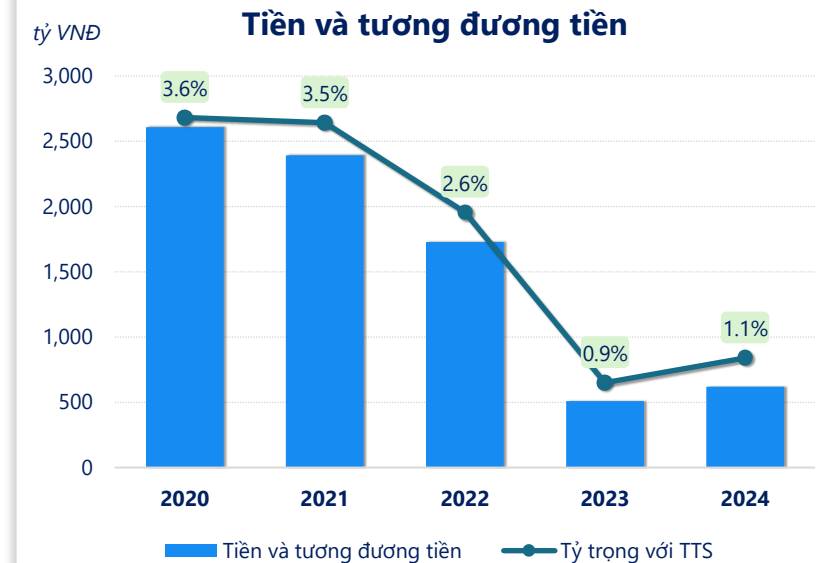
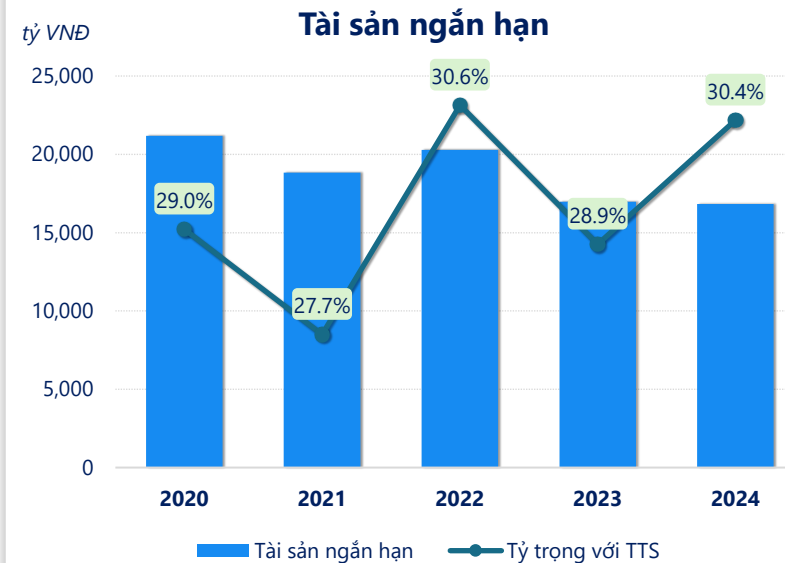
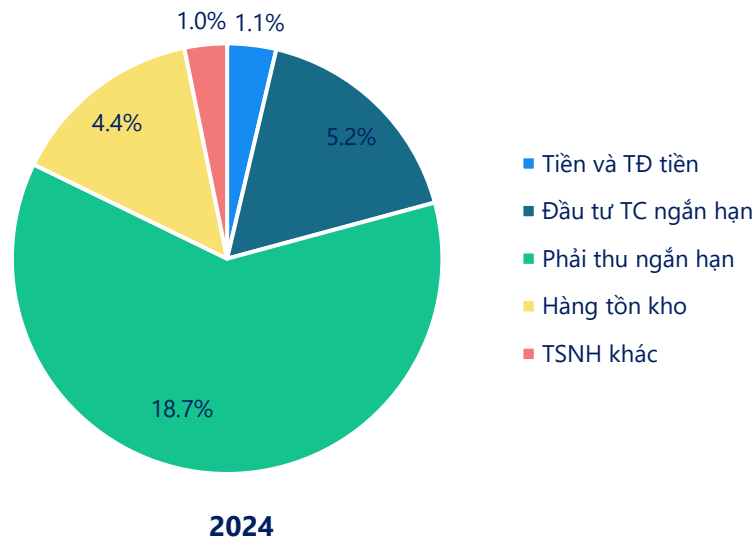
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.79% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Điện lực Việt Nam** sở hữu **99.2%**, lớn thứ 2 là Trần Lê Trung Hiếu nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Đinh Quốc Lâm (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.00%.

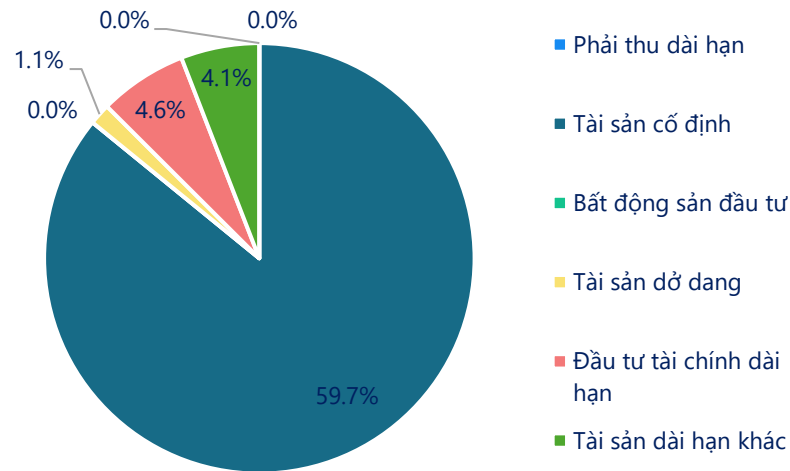
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PGV năm 2024 giảm **0.92%** so với năm trước, đạt **16,821** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



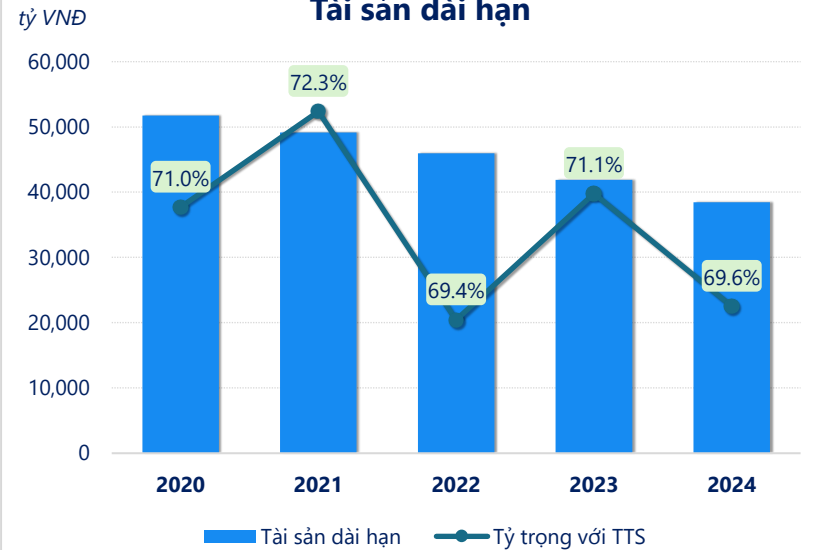
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **38,446** tỷ đồng giảm **8.17%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **69.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.61%.

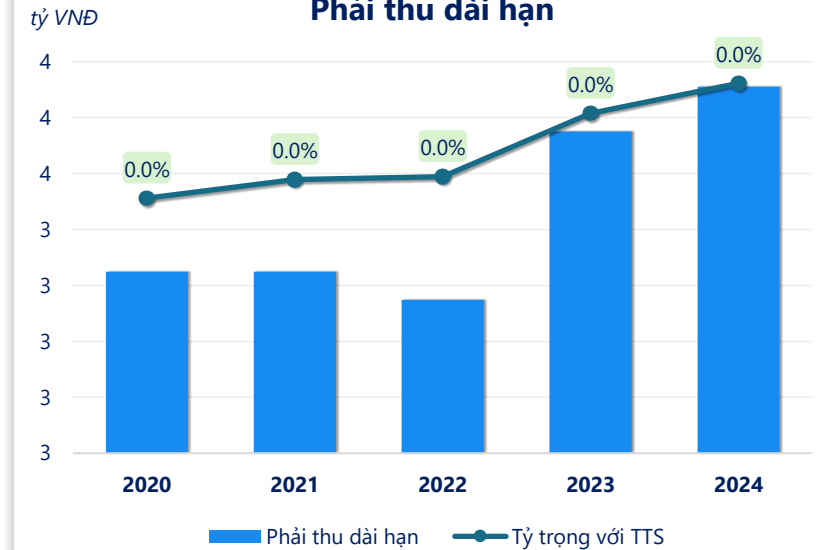
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



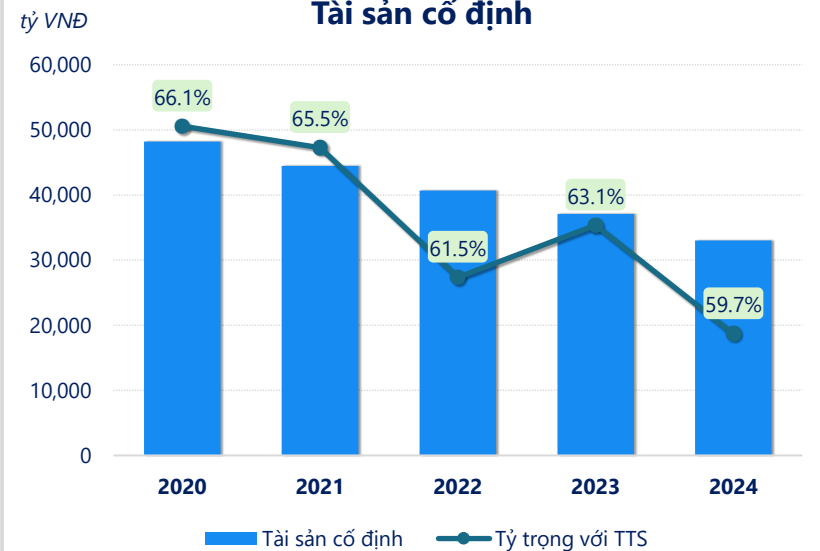
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



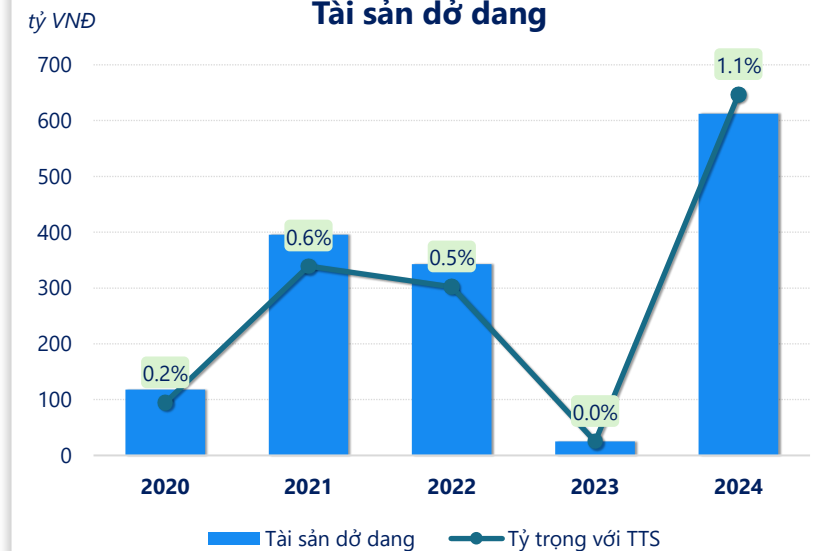
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

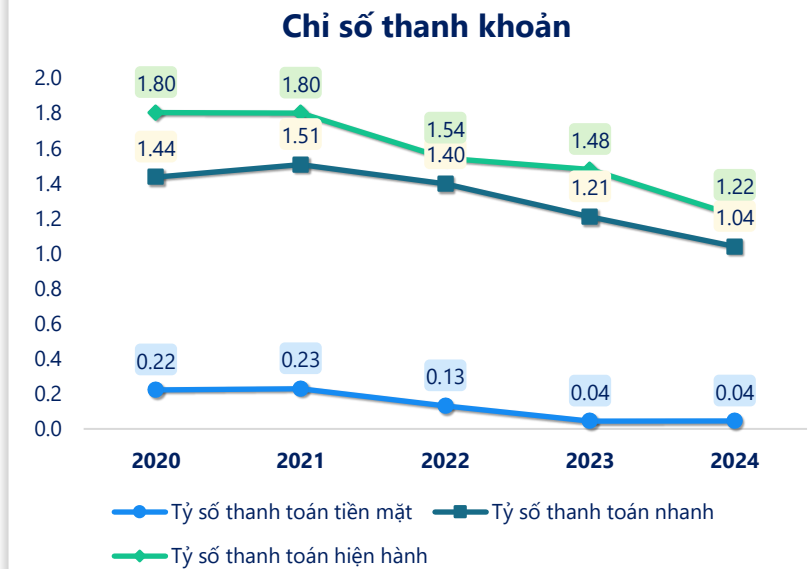
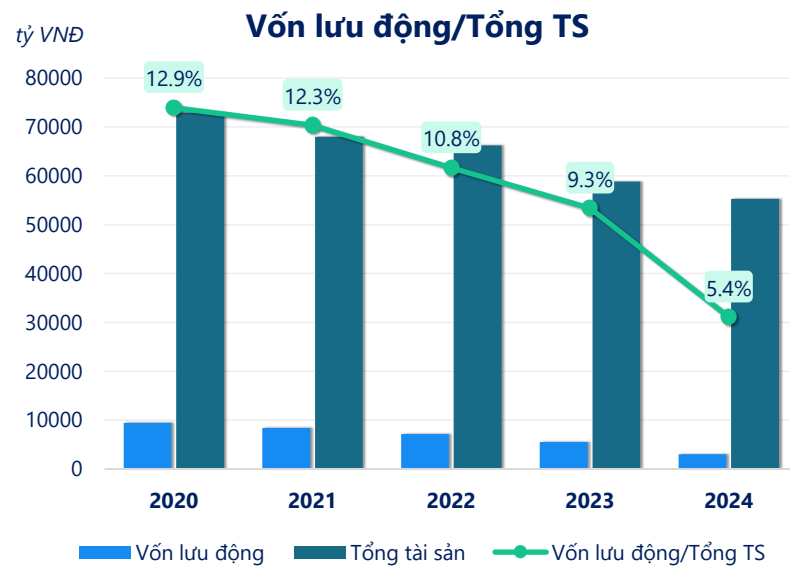
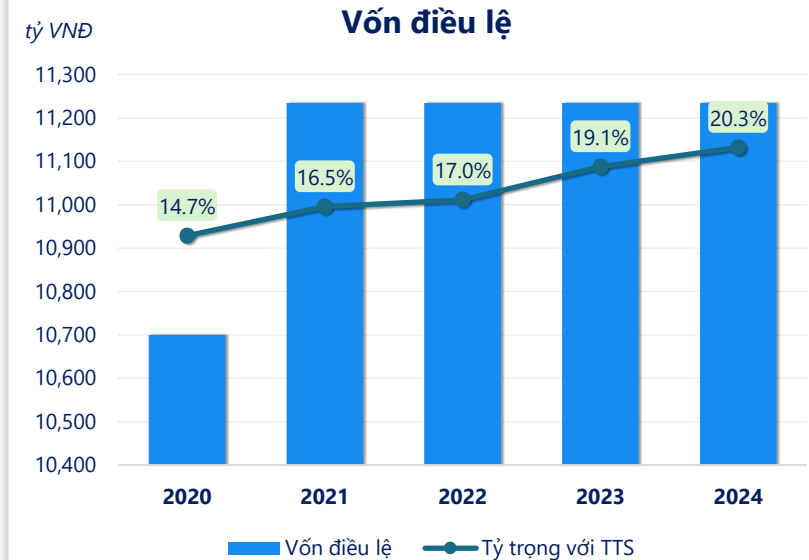
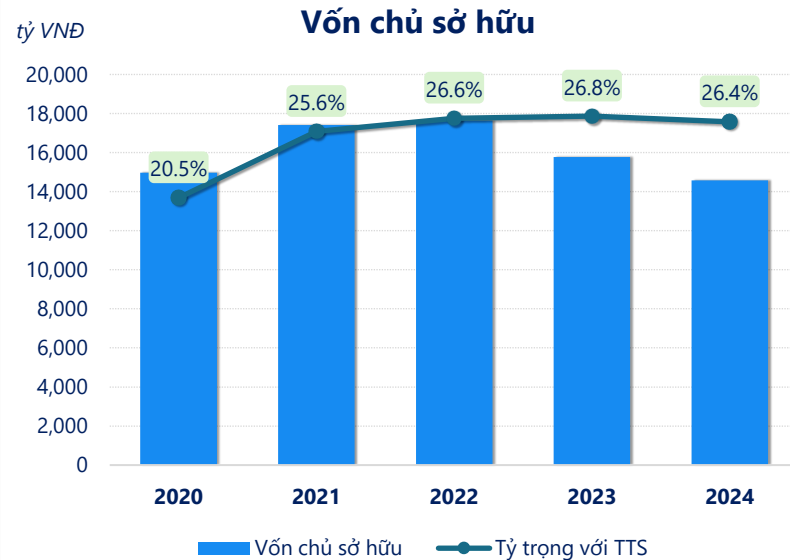
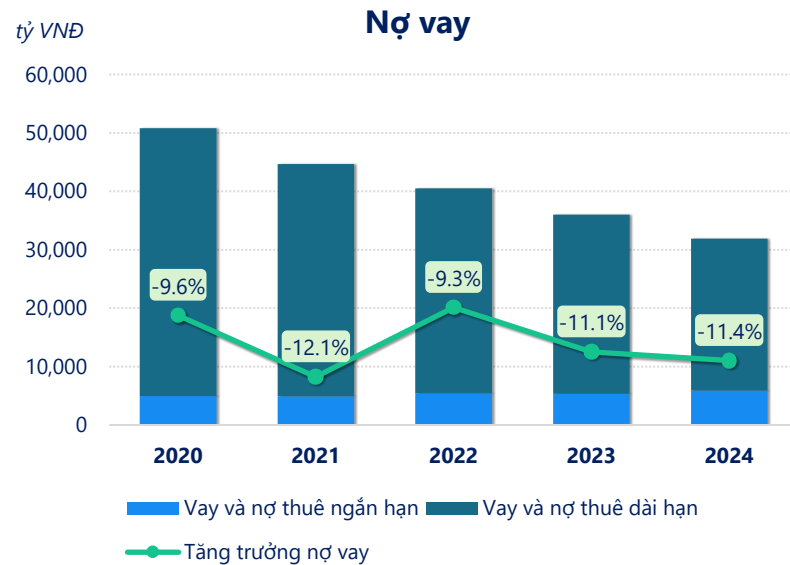


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55,135	58,841	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	16,702	16,977	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	619	510	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,880	2,935	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	10,162	9,977	1.9%
Hàng tồn kho	2,501	3,095	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	540	463	16.7%
Tài sản dài hạn	38,433	41,864	-8.2%
Phải thu dài hạn	3.66	3.58	2.2%
Tài sản cố định	33,015	37,113	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	600	25.1	2290%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,547	2,521	1.0%
Tài sản dài hạn khác	2,268	2,202	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40,482	43,070	-6.0%
Nợ ngắn hạn	13,076	11,480	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,362	5,335	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,612	4,101	36.8%
Nợ dài hạn	27,406	31,590	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	26,533	30,675	-13.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,653	15,771	-7.1%
Vốn chủ sở hữu	14,653	15,771	-7.1%
Vốn điều lệ	11,235	11,235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	40,367	37,757	47,287	45,862	40,690
Giá vốn hàng bán	35,607	33,471	41,868	41,344	37,710
Lợi nhuận gộp	4,760	4,287	5,419	4,518	2,980
Doanh thu HĐTC	330	1,261	323	339	246
Chi phí TC	2,279	1,218	2,543	3,332	3,607
Chi phí lãi vay	1,872	1,222	1,577	2,468	2,261
LN trong công ty LKLD	85.2	207	514	376	208
Chi phí bán hàng	0.22	0.22	0.25	0.20	0.16
Chi phí QLDN	603	615	674	651	672
LN thuần từ HĐKD	2,294	3,921	3,038	1,249	-846
Lợi nhuận khác	-1.38	-9.25	19.1	-8.75	-24.7
LN trước thuế	2,292	3,912	3,057	1,241	-871
Lợi nhuận sau thuế	1,815	3,179	2,550	1,084	-876
LNST của CĐ cty mẹ	1,786	3,141	2,524	1,065	-878

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,105	1,296	156	-1,485	351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-741	-265	1,022	236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,206	-769	-556	-755	-478
Tiền đầu kỳ	2,901	2,607	2,393	1,728	510
Lưu chuyển tiền thuần	-294	-214	-665	-1,218	109
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2,607	2,393	1,728	510	619